



lǐ bài tiān

礼拜天

Noun · Sunday

Example Sentences

jīn tiān shì lǐ bài tiān

今天是礼拜天。

Today is Sunday.

rú guǒ lǐ bài tiān tiān qì hǎo wǒ men jiù qù pá shān

如果礼拜天天气好，我们就去爬山。

If the weather is good on Sunday, we will go hiking.

qǐng wèn lǐ bài tiān de huì yì jǐ diǎn kāi shǐ

请问，礼拜天的会议几点开始？

Excuse me, what time does the meeting start on Sunday?

Trace each character, then write the word on your own.

礼 礼 礼 礼 礼 礼 礼 礼

拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜 拜
拜

天 天 天 天 天 天 天